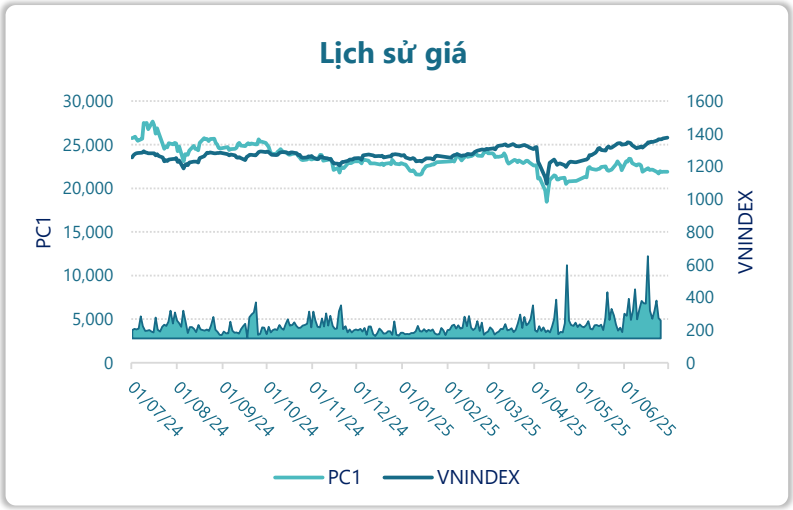
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**21,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,652
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,450
SL cổ phiếu LH	357,642,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,016,155
% sở hữu nước ngoài	14.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,832
P/E	18.7
EPS	1,169

DT thuần

Q2/25

2,935

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,075| 57.8%

YoY: ▼206| -6.6%

LN sau thuế

Q2/25

165

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 20.0| 13.5%

YoY: ▼25.0| -13.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

12.7%

+/- YoY: ▼ 0.9%

DT thuần

6T 2025

4,795

tỷ VNĐ

YoY: ▼511| -9.6%

LN sau thuế

6T 2025

310

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.00| -2.9%

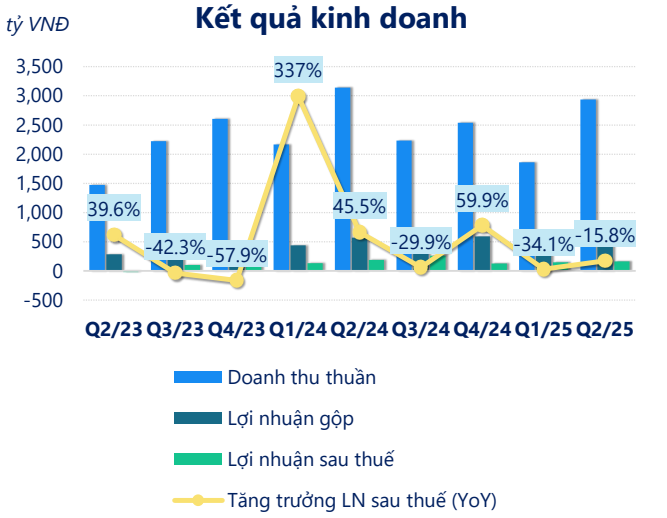
ROE

Q2/25

5.5%

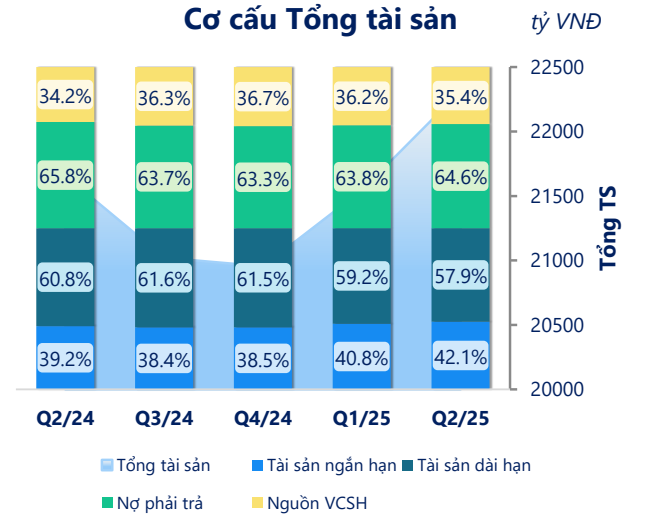
+/- YoY: ▲ 0.3%

Kết quả kinh doanh



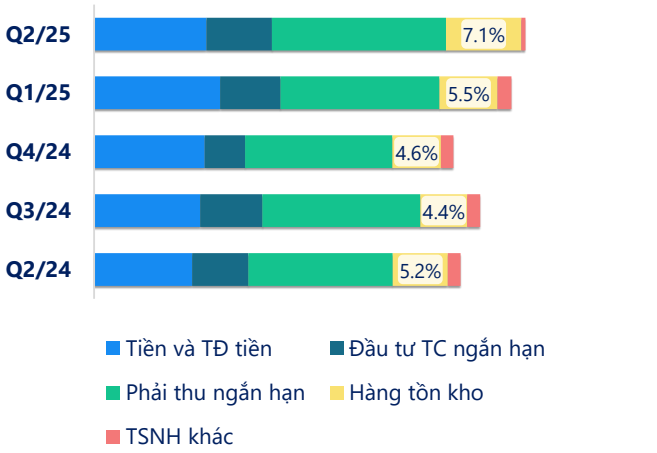
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



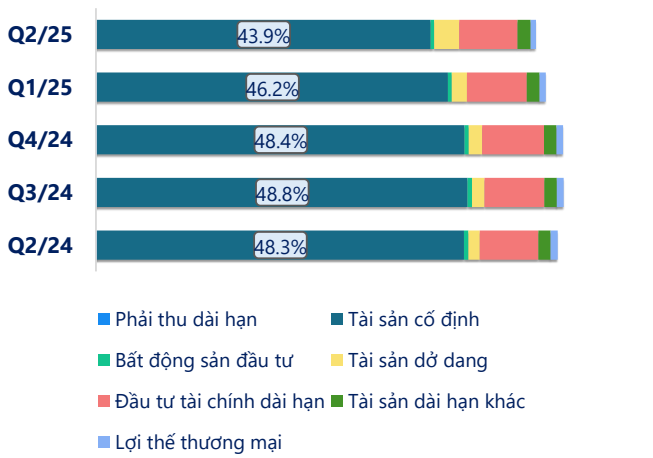
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



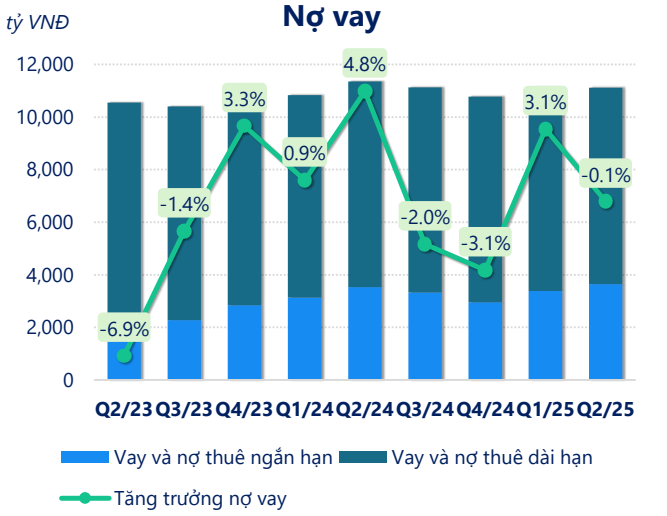
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



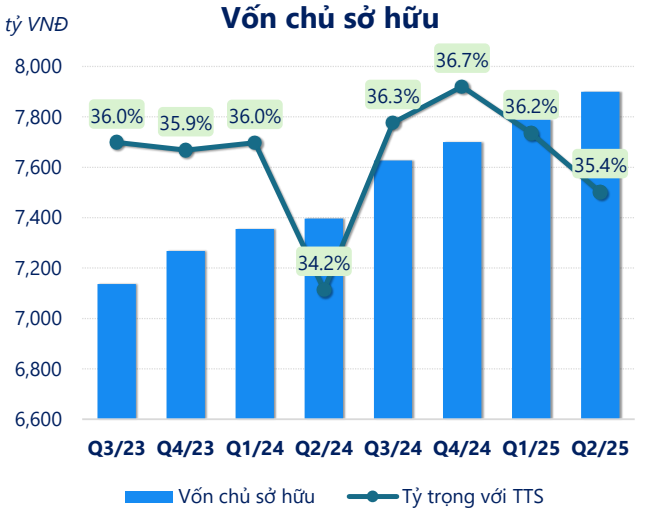
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



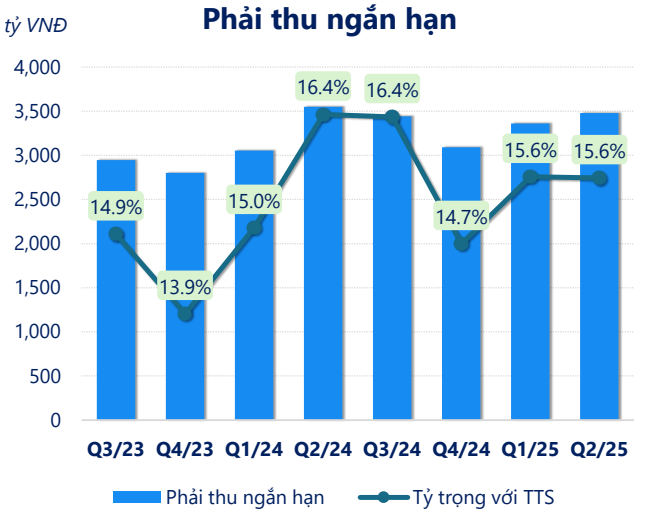
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



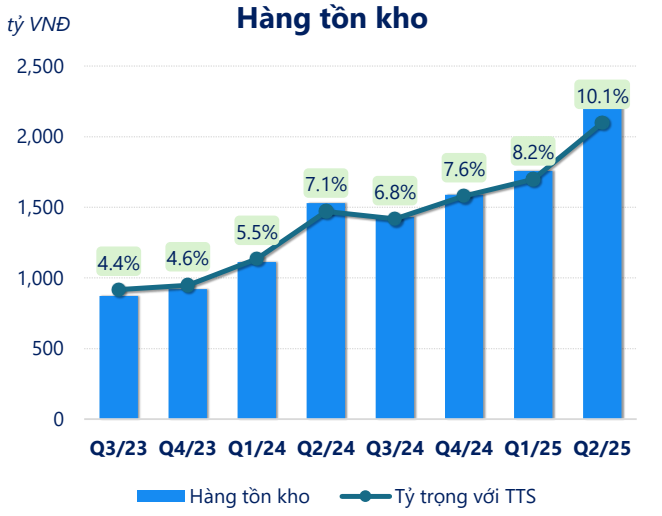
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



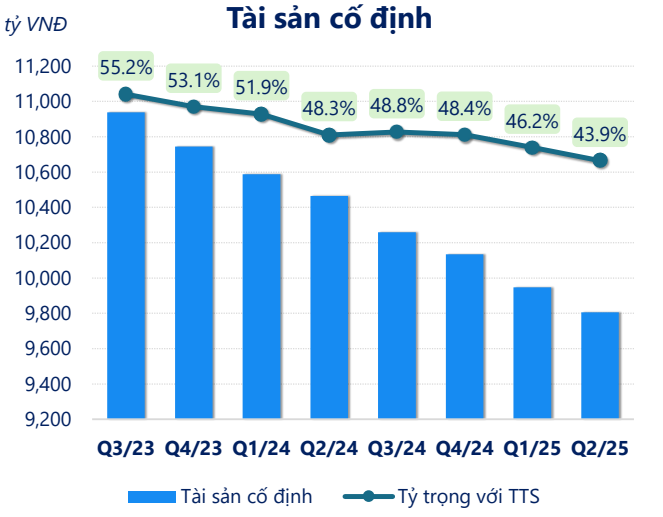
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



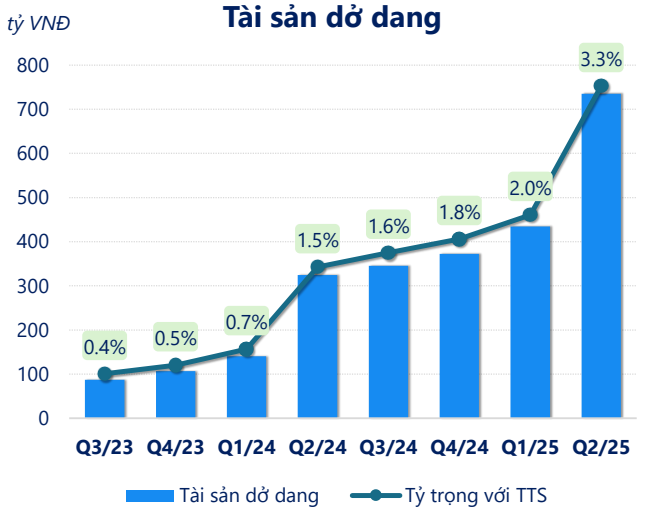
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



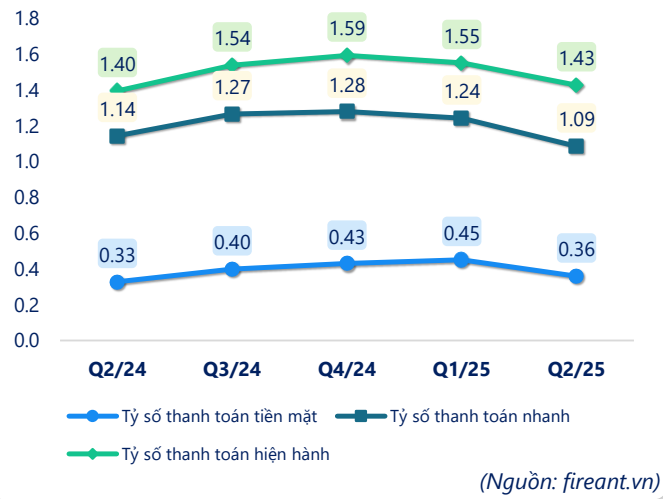
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



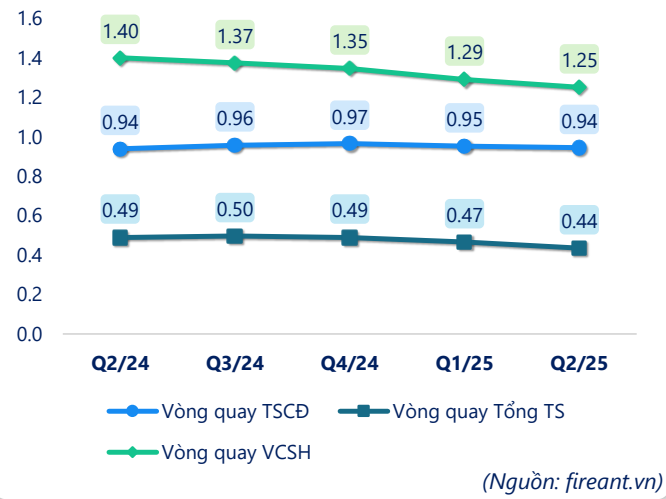
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**21,658**	**21,021**	**20,955**	**21,544**	**22,315**
Tài sản ngắn hạn	**8,496**	**8,082**	**8,066**	**8,787**	**9,386**
Tiền và tương đương tiền	1,999	2,095	2,177	2,554	2,357
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,332	1,035	1,119	1,020	1,149
Phải thu ngắn hạn	3,551	3,440	3,090	3,362	3,478
Hàng tồn kho	1,529	1,430	1,588	1,756	2,248
Tài sản ngắn hạn khác	85.7	82.2	90.4	95.5	154
Tài sản dài hạn	**13,162**	**12,940**	**12,889**	**12,757**	**12,929**
Phải thu dài hạn	27.5	27.5	32.8	34.1	24.7
Tài sản cố định	10,464	10,259	10,135	9,948	9,805
Bất động sản đầu tư	127	122	112	108	103
Tài sản dở dang	325	345	373	434	735
Đầu tư tài chính dài hạn	1,669	1,656	1,709	1,694	1,712
Tài sản dài hạn khác	351	340	347	367	385
Lợi thế thương mại	199	190	181	172	164
Nợ phải trả	**14,261**	**13,395**	**13,255**	**13,756**	**14,416**
Nợ ngắn hạn	**6,089**	**5,255**	**5,062**	**5,662**	**6,576**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,531	3,332	2,950	3,388	3,645
Phải trả người bán ngắn hạn	1,144	941	1,110	888	1,671
Nợ dài hạn	8,172	8,140	8,193	8,094	7,840
Vay và nợ thuê dài hạn	7,823	7,796	7,831	7,731	7,465
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,397**	**7,627**	**7,700**	**7,788**	**7,899**
Vốn chủ sở hữu	**7,397**	**7,627**	**7,700**	**7,788**	**7,899**
Vốn điều lệ	3,110	3,110	3,576	3,576	3,576
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)